

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy định về chính sách khuyến khích
và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 44/2008/NĐ-CP ngày 09/4/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/5/2010 của Chính phủ về quy định địa bàn ưu đãi đầu tư; ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính;



Căn cứ Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với Khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 11/8/2009 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập xã thuộc huyện Chơn Thành, huyện Bình Long, huyện Phước Long; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bình Long, Phước Long để thành lập thị xã Bình Long, Phước Long; thành lập phường thuộc thị xã Bình Long, Phước Long, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh năm 2013,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1090/TTr-SKHĐT ngày 24/9/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND ngày 28/6/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư;
Tài chính; Tài nguyên và Môi trường;
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
Công Thương, Xây dựng, Tư pháp;
Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản (BTP);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH;
- Chủ tịch, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các Phòng;
- TTTHCB;
- Lưu VT(H). *gct*



Nguyễn Văn Trầm



QUY ĐỊNH

**Về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư
cho các nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **40** /2013/QĐ-UBND
ngày **09/10** /2013 của UBND tỉnh)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân (sau đây gọi tắt là nhà đầu tư) trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh với mức ưu đãi nhất theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành các luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Ngoài những quy định chính sách ưu đãi đầu tư chung, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh theo các điều, khoản được nêu trong Quy định này.

Điều 3.

1. Nhà đầu tư được hưởng những chính sách ưu đãi theo quy định của Nhà nước Việt Nam và những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước tại quy định này.

2. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành có các quyền lợi và ưu đãi cao hơn với quyền lợi và ưu đãi mà nhà đầu tư đã được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được hưởng các quyền lợi, ưu đãi mới trong thời gian còn lại (nếu có) kể từ ngày pháp luật, chính sách mới có hiệu lực.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư được quyền lựa chọn lĩnh vực, hình thức, quy mô, địa bàn đầu tư phù hợp theo quy hoạch, trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm và các quyền khác theo quy định của pháp luật; được đăng ký kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề, thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; được các cơ quan chức năng của tỉnh tạo mọi điều kiện thuận lợi về môi trường pháp lý và cung cấp nhanh chóng, kịp thời các thông tin về quy hoạch, địa bàn, danh mục dự án đầu tư và các thông tin, số liệu cần thiết khác theo yêu cầu của nhà đầu tư trong phạm vi pháp luật cho phép.

2. Nhà đầu tư có nghĩa vụ tuân thủ các quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, về đầu tư và các quy định pháp luật liên quan khác của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện đúng tiến độ, thời gian, chuẩn bị các thủ tục đầu tư theo chủ trương chấp thuận đầu tư của tỉnh; triển khai dự án đầu tư đúng tiến độ, thời gian theo qui định của pháp luật.

Chương II

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH VÀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ CHUNG

Điều 5. Xây dựng kết cấu hạ tầng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo triển khai đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu từ ngân sách địa phương như: hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, đường giao thông đến bên ngoài hàng rào các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp bằng các hình thức như: BOT, BTO, BT ... và các hình thức khác.

3. Trường hợp nhà đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp bỏ vốn xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào các Khu kinh tế, Khu công nghiệp (doanh nghiệp đầu tư trước thay cho tỉnh) thì nhà đầu tư sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh thanh toán lại bằng cách khấu trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất mà nhà đầu tư còn phải nộp hoặc trả dần giá trị đầu tư công trình trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày công trình hoàn thành và được nghiệm thu cùng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm (lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh ở thời điểm công trình hoàn thành).

4. Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để tạo điều kiện cho các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh.

Điều 6. Bồi thường giải phóng mặt bằng

1. Các dự án do nhà đầu tư tự chọn địa điểm để thuê đất thô hoặc xin giao đất để đầu tư theo mục tiêu của nhà đầu tư và phù hợp với quy hoạch được duyệt hoặc nằm trong diện tích đất quy hoạch để thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, nhà đầu tư sẽ được Ủy ban nhân dân các cấp hỗ trợ trong việc xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo chính sách chung và tổ chức giải phóng mặt bằng. Nhà đầu tư chỉ trả toàn bộ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện theo tiến độ và được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất nếu dự án được triển khai đúng mục tiêu dự án đề ra (phần được khấu trừ tối đa không quá tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp).

2. Trường hợp nhà đầu tư tự thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chủ sử dụng đất thì tiền chi trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, sử dụng đất nhưng tối đa không quá mức chi phí đền bù theo qui định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm chuyển nhượng và không quá tiền thuê đất, sử dụng đất phải nộp.

Điều 7. Ưu đãi về giá thuê đất

1. Giá thuê đất:

a) Các dự án đầu tư trên địa bàn của các huyện, thị xã trong tỉnh được áp dụng theo đơn giá cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

b) Các dự án đầu tư có vị trí đất nằm trên địa bàn huyện, thị xã này nhưng lại tiếp giáp với các huyện, thị xã khác (có đường ranh chung) thì được áp dụng đơn giá thuê đất của huyện, thị xã ưu đãi nhất.

2. Miễn, giảm tiền thuê đất:

a) Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, tại cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.

b) Bảy (7) năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn

c) Mười một (11) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

a) Được miễn tiền sử dụng đất:

- Dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

- Dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư cao tầng cho công nhân Khu công nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (xã hội hóa) thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao (đảm bảo theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường).

- Dự án bảo vệ môi trường đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Mục I, Phần A của Phụ lục III (Ban hành kèm theo Quy định này).

- Dự án nông nghiệp thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu được nhà nước giao đất.

- Dự án nông nghiệp thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã phê duyệt khi chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Được giảm 70% tiền sử dụng đất trong trường hợp: Nhà đầu tư có dự án đầu tư nông nghiệp ưu đãi đầu tư.

c) Được giảm 50% tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Dự án nông nghiệp thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư.

- Dự án nông nghiệp thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã phê duyệt khi chuyển mục đích sử dụng đất.

- Diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Mục I, Phần B của Phụ lục III (Ban hành kèm theo Quy định này) được giảm 50% tiền sử dụng đất, được chậm nộp tiền sử dụng đất theo từng năm nhưng thời gian chậm nộp tiền sử dụng đất tối đa không quá 5 năm, kể từ ngày được giao đất.

d) Được giảm 30% tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư tại địa bàn các huyện: có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư tại thị xã Đồng Xoài.

- Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

e) Được giảm 20% tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau:

- Dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư tại thị xã Đồng Xoài.

- Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Các trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất khác: được áp dụng tại Điều 12, Điều 13 của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và Điều 1 của Nghị định số 44/2008/NĐ-CP ngày 09/4/2008 của Chính phủ.

4. Trường hợp khác: Chủ đầu tư đã ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xã hội hóa theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì số kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã đầu tư đối với diện tích đất phục vụ hoạt động xã hội hóa sẽ được ngân sách nhà nước hoàn trả.

Điều 8. Thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

a) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Khoản 1, Điều 19 của Quy định này; khu kinh tế, khu công nghệ cao được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực:



- Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Sản xuất sản phẩm phần mềm.

2. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quy định tại điểm b, khoản 1, Điều này có quy mô lớn, công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư, thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. (Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

3. Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa) và phần thu nhập từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản.

4. Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong thời gian 10 năm đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại khoản 2, Điều 19 của Quy định này.

5. Thuế suất ưu đãi 20% áp dụng trong suốt thời gian hoạt động đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

Đối với hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô sau khi hết thời hạn áp dụng mức thuế suất 10% quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20%. Tổ chức tài chính vi mô quy định tại khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế.

Điều 9. Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

a) Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư quy định tại khoản 1, Điều 8 của Quy định này;

b) Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Điều 19 của Quy định này.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không

thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 2, Điều 19 của Quy định này.

3. Miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Điều 19 của Quy định này.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

5. Doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Mục II, Phần A, Phụ lục III và Mục II, Phần B của Phụ lục III (Ban hành kèm theo Quy định này) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong năm tính thuế đầu tiên mà doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế tiếp theo.

Điều 10. Ưu đãi miễn, giảm thuế giá trị gia tăng

Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi về thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành

Điều 11. Ưu đãi miễn, giảm thuế nhập khẩu

Nhà đầu tư được miễn, giảm thuế xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12. Ưu đãi về phí bảo vệ môi trường

Doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện dự án hoạt động bảo vệ môi trường được đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ quy định từ khoản 1 đến khoản 5, Mục II, Phần A của Phụ lục III và được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Mục II, Phần B của Phụ lục III (Ban hành kèm theo Quy định này) được miễn phí bảo vệ môi trường.

Điều 13. Khấu hao tài sản cố định

1. Tài sản cố định của doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động bảo vệ môi trường được đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ quy định từ khoản 1 đến khoản 9, Mục II, Phần A của Phụ lục III (Ban hành kèm theo Quy định này) được khấu hao nhanh gấp 2 lần mức khấu hao theo chế độ hiện hành.

2. Tài sản cố định của doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Mục II, Phần B của Phụ lục III (Ban hành kèm theo Quy định này) được khấu hao nhanh gấp 1,5 lần mức khấu hao theo chế độ hiện hành.

3. Nhà đầu tư được hưởng chế độ khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Trường hợp chuyển nhượng dự án

Trong quá trình triển khai dự án, nếu nhà đầu tư gặp khó khăn mà đã hoàn thành cơ bản phần xây dựng hạ tầng kỹ thuật thì được chuyển nhượng dự án nhưng dự án của nhà đầu tư mới phải phù hợp với mục tiêu quy hoạch và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng do nhà đầu tư đã chi và tiền thuê đất nộp trước còn lại (nếu có) do hai bên tự thỏa thuận. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các ngành có liên quan hướng dẫn nhà đầu tư mới làm các thủ tục giao đất hoặc thuê đất kể từ ngày hoàn thành chuyển nhượng cho nhà đầu tư mới và các thủ tục chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất. Giá thuê đất, tiền sử dụng đất còn lại tính theo giá tại thời điểm chuyển nhượng và số năm giao đất hoặc thuê đất còn lại chưa thanh toán.

Điều 15. Các ưu đãi khác

1. Ưu đãi chi phí quảng cáo

Trong vòng 3 (ba) năm, kể từ khi dự án đầu tư thuộc Danh mục ngành nghề lĩnh vực kêu gọi, thu hút đầu tư của tỉnh đi vào hoạt động, các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước được hỗ trợ chi phí quảng cáo sản phẩm theo Pháp lệnh quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh (Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Phước và Báo Bình Phước), mức hỗ trợ không quá 02 triệu đồng/lần và không quá 06 lần/năm. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch tỉnh Bình Phước là đơn vị tiếp nhận hồ sơ hỗ trợ và tham mưu UBND tỉnh xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

2. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 03 tháng cho lao động để đáp ứng nhu cầu sản xuất của từng doanh nghiệp; mức hỗ trợ bằng với mức hỗ trợ lao động nông thôn học nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Sở Lao động Thương binh và Xã hội là đơn vị tiếp nhận hồ sơ hỗ trợ, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư (Trung tâm trợ giúp doanh nghiệp Nhỏ và vừa) tham mưu UBND tỉnh xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể.

3. Hỗ trợ nhà ở cho công nhân lao động

Ủy ban nhân dân tỉnh tạo điều kiện bố trí một phần diện tích đất phù hợp với quy hoạch gần với mỗi Khu công nghiệp để nhà đầu tư hạ tầng xây dựng nhà ở cho công nhân nhằm giải quyết vấn đề an sinh, ổn định số lượng công nhân lao động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án bên trong các Khu công nghiệp.

Điều 16. Hỗ trợ tư vấn xúc tiến đầu tư

1. Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư của tỉnh hoặc vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khi tham gia hội chợ, triển lãm để tìm kiếm, mở rộng thị trường; Hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng thương hiệu mang tầm cỡ quốc gia và quốc

tế; Đối với quảng bá thương hiệu mức hỗ trợ là 70% theo quy định tại Điểm 1.6, Phần II, Thông tư số 86/2002/TT-BTC ngày 27/9/2002 của Bộ Tài chính; Nội dung chương trình được hỗ trợ quy định tại Điều 9 của Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006 - 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg ngày 3/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nhà đầu tư đến liên hệ đầu tư, tìm hiểu thông tin môi trường đầu tư tại Bình Phước có thể trực tiếp liên hệ Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch hoặc Ban quản lý các Khu kinh tế để yêu cầu cung cấp thông tin đầu tư, đề nghị hỗ trợ, tư vấn pháp lý đầu tư miễn phí.

Nhà đầu tư được miễn phí khi đưa thông tin lên Website của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch hoặc Ban quản lý Khu kinh tế nhằm xúc tiến quảng bá đầu tư kinh doanh thương mại, du lịch, giới thiệu hàng hoá của địa phương.

Chương III

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH VÀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ BỔ SUNG CHO KHU KINH TẾ

Điều 17. Ưu đãi bổ sung cho khu công nghiệp

Đối với những dự án đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, căn cứ vào quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh không tính tiền thuê đất đối với diện tích đất dùng cho các công trình công cộng trong khu công nghiệp (đường giao thông, đường điện, cây xanh, dự án sử dụng đất xây dựng nhà chung cư cho công nhân...).

Điều 18. Ưu đãi trong khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư vào khu kinh tế cửa khẩu được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm. Trường hợp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 15 của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài hơn nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. (Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 03 (ba) năm đầu từ năm đầu

tiền có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

2. Ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân

a) Người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại khu kinh tế cửa khẩu, có thu nhập từ việc làm tại khu kinh tế cửa khẩu thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân được giảm 50% số thuế phải nộp.

b) Thủ tục kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Ưu đãi về thuế giá trị gia tăng

a) Hàng hóa, dịch vụ sản xuất, tiêu thụ trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu; hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu; và hàng hóa, dịch vụ từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu xuất ra nước ngoài thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng.

b) Hàng hóa, dịch vụ từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu và hàng hóa, dịch vụ từ nội địa Việt Nam đưa vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%. (Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa kiểm tra trước khi hoàn thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản này đề nghị trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh).

c) Hàng hóa, dịch vụ từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu đưa vào tiêu thụ tại các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc đưa vào tiêu thụ trong nội địa Việt Nam phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

4. Ưu đãi về thuế tiêu thụ đặc biệt

a) Hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được sản xuất, tiêu thụ trong khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu hoặc nhập khẩu từ nước ngoài và từ nội địa Việt Nam vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; Riêng ô tô dưới 24 chỗ ngồi phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định.

b) Hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu xuất khẩu ra nước ngoài không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

c) Hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu đưa vào tiêu thụ tại các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc đưa vào tiêu thụ tại nội địa Việt Nam phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định.

5. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế

cửa khẩu và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác không phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu khi xuất khẩu ra nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu.

c) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất. Việc phân loại chi tiết nguyên liệu, vật tư làm căn cứ miễn thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

Bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất. Việc xác định bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được làm căn cứ miễn thuế thực hiện theo danh mục do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

d) Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào nội địa Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu; Trường hợp có sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào nội địa Việt Nam phải nộp thuế nhập khẩu tính trên phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu cấu thành trong hàng hóa đó.

e) Hàng nhập khẩu vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu để sản xuất còn thừa và còn giá trị thương mại thì được bán vào nội địa Việt Nam và phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

f) Đối với hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan nằm trong khu kinh tế cửa khẩu nếu đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu đó theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

6. Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước

Dự án đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, cụ thể như sau:

a) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.

b) Miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư.

c) Miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với các dự án không thuộc quy định tại điểm a và điểm b của Khoản này.

d) Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư và lĩnh vực khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

7. Ưu đãi về thu tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư có nhu cầu sử dụng đất trong khu kinh tế cửa khẩu làm mặt bằng sản xuất kinh doanh mà lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thì được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Nghị định số 44/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

Chương IV

LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI, DANH MỤC DỰ ÁN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 19. Địa bàn ưu đãi đầu tư:

Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và theo Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19/05/2010 của Chính phủ quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính.

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

- Huyện Lộc Ninh.
- Huyện Bù Đăng.
- Huyện Bù Đốp.

2. Địa bàn kinh tế xã hội khó khăn:

- Huyện Hớn Quản.
- Huyện Chơn Thành.
- Huyện Đồng Phú.
- Thị xã Phước Long.
- Huyện Bù Gia Mập.
- Thị xã Bình Long.

Điều 20. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư

(Theo Phụ lục I, II, III đính kèm).

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc triển khai Quy định này

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã nơi doanh nghiệp đặt trụ sở hoặc nơi thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Bố trí cán bộ có trách nhiệm trực tiếp giải quyết hồ sơ và thời gian giải quyết các hồ sơ thủ tục đầu tư theo đúng hạn định tại Quy định này.

- Thường xuyên nghiên cứu để cải tiến và đơn giản hóa các thủ tục, hồ sơ yêu cầu không thật sự cần thiết. Đồng thời, xây dựng riêng cơ chế xử lý, giải quyết thủ tục đầu tư với các mẫu, biểu in sẵn thuận lợi để cung cấp cho nhà đầu tư và các ngành liên quan.

- Phối hợp, hỗ trợ nhà đầu tư trong việc giải phóng mặt bằng và thực hiện tái định cư.

- Công bố số điện thoại đường dây nóng để doanh nghiệp liên hệ khi cần thiết.

2. Sở Kế hoạch & Đầu tư có trách nhiệm triển khai theo dõi thực hiện Quy định này; Định kỳ 6 tháng một lần có sơ kết, đánh giá báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện và những vấn đề mới phát sinh cần xử lý.

Trực tiếp bàn bạc cùng các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã để xử lý những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Quy định này. Nếu không giải quyết được hoặc có những vấn đề chưa thống nhất phải báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét xử lý ngay.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành công khai các khoản thu chi phí, lệ phí; hướng dẫn thanh quyết toán các chi phí ưu đãi theo từng thủ tục đầu tư tại Phụ lục IV của Quy định này làm cơ sở cho nhà đầu tư, các Sở, Ban, ngành thực hiện. Hàng năm tham mưu UBND tỉnh bố trí, cân đối, quyết toán nguồn ngân sách nhằm hỗ trợ các chi phí quảng cáo, đào tạo lao động, dạy nghề ...

4. Cục thuế chủ trì, phối hợp với các ngành hướng dẫn các thủ tục và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong việc miễn, giảm thuế; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định cho nhà đầu tư được hưởng ưu đãi.

5. Cục Hải quan chủ trì, phối hợp với các ngành hướng dẫn các thủ tục và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong việc miễn, giảm, hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

6. Sở Lao động - Thương binh & Xã hội tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy định cụ thể về đối tượng được hỗ trợ, chế độ và cách thức hỗ trợ chi phí trong đào tạo lao động, dạy nghề; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các thủ tục có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo lao động, dạy nghề (theo quy định tại khoản 2, Điều 15 của Quy định này).

7. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch chịu trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy định cụ thể về đối tượng được hỗ trợ, chế độ và cách thức hỗ trợ chi phí trong quảng cáo; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định các thủ tục có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí trong quảng cáo (theo quy định tại khoản 1, Điều 15 của Quy định này).

8. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Ban Quản lý các Khu kinh tế và các sở, ngành hữu quan tham mưu UBND tỉnh quy hoạch, bố trí sẵn một phần diện tích



nhằm mục đích giao cho nhà đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp xây dựng nhà ở cho công nhân để phục vụ đáp ứng nhu cầu an sinh, duy trì ổn định số lượng của các Khu công nghiệp.

Điều 22. Xử lý vi phạm và khen thưởng

1. Đối với các nhà đầu tư:

Từ khi có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong vòng 6 tháng, nhà đầu tư phải lập quy hoạch chi tiết (nếu có) hoặc dự án đầu tư; Nếu vừa phải lập quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư thì thời gian là 12 tháng; Quá hạn mà nhà đầu tư không xin gia hạn hoặc không có lý do chính đáng để gia hạn thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ thu hồi chủ trương đầu tư.

Dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà sau 12 tháng, nhà đầu tư không triển khai hoặc dự án chậm tiến độ quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư thì Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban quản lý Khu kinh tế sẽ thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư nếu nhà đầu tư không gia hạn hoặc không có lý do chính đáng.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị trong tỉnh:

Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Kịp thời động viên, khen thưởng các cơ quan, đơn vị có thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện tốt Quy định này.

b) Nghiêm khắc xử lý kỷ luật các cơ quan, đơn vị khi để xảy ra các trường hợp sau:

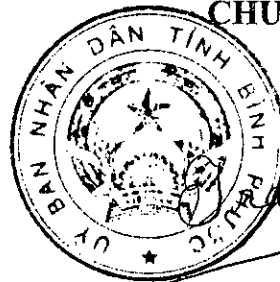
- Công chức, viên chức trong đơn vị làm không hết trách nhiệm, hướng dẫn không tận tình làm nhà đầu tư phải đi lại bổ sung hồ sơ nhiều lần.

- Thực hiện thủ tục không đảm bảo thời gian quy định mà không có báo cáo lý do chính đáng.

- Chậm triển khai thực hiện hoặc thực hiện không nghiêm Quy định này.

Điều 23. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi về mặt thủ tục, chính sách của Chính phủ hoặc phát sinh vướng mắc, Sở Kế hoạch & Đầu tư có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định mới và tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trăm

Phụ lục I
DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Quyết định số **40** /2013/QĐ-UBND
ngày **09** /**10** /2013 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.
2. Đầu tư xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió.
3. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
4. Dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.
5. Sản xuất máy tính, thiết bị thông tin, viễn thông, Internet, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm.
6. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung thông tin số; cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.
7. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.
8. Sản xuất máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, chế biến thực phẩm và thiết bị tưới tiêu.

II. Nuôi trồng, chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

9. Trồng, chăm sóc rừng, cây dược liệu.
10. Nuôi trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất hoang hoá, vùng nước chưa được khai thác.
11. Sản xuất giống mới, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.
12. Chăn nuôi, sản xuất gia cầm, gia súc tập trung.
13. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.
14. Chế biến nông, lâm, thủy sản; bảo quản nông, lâm sản, thủy sản sau thu hoạch.
15. Chế biến thành phẩm các sản phẩm từ cao su, điều, cà phê.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao



16. Ứng dụng công nghệ cao; ứng dụng công nghệ mới chưa được áp dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

17. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

18. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

19. Nghiên cứu, phát triển và tạo công nghệ cao.

IV. Sử dụng nhiều lao động

20. Dự án sử dụng thường xuyên từ 5.000 lao động trở lên.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng

21. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

22. Xây dựng khu du lịch sinh thái, khu công viên văn hóa có các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

23. Xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại siêu thị, trung tâm thương mại, kho.

24. Xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp - nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh, phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn; xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao

25. Thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

26. Thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

27. Xây dựng trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao, thể thao cho người tàn tật, cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải thi đấu quốc tế.

VII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

28. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

29. Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội.

30. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy.

31. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia cầm, gia súc tập trung, công nghiệp.

32. Đầu tư vào dự án cung cấp nước sạch.

B. DANH MỤC LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo

1. Sản xuất: vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thủy tinh; xi măng đặc chủng.

2. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

3. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại.

4. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

5. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

6. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.

7. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

8. Sản xuất: thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.

9. Nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y.

10. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở được đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.

11. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y; khảo sát, thống kê các loại dược liệu làm thuốc; sưu tầm, kế thừa và ứng dụng các bài thuốc đông y, tìm kiếm, khai thác sử dụng dược liệu mới.

12. Sản xuất sản phẩm điện tử.

13. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.

14. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

15. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

16. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

17. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da.

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

18. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

19. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

20. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

21. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

22. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. Sử dụng nhiều lao động

23. Dự án sử dụng thường xuyên từ 500 lao động đến 5.000 lao động.

V. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

24. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã và phục vụ đời sống cộng đồng nông thôn.

25. Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.

26. Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

27. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, cảng hàng không, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt.

28. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn theo Điều 19 Quy định này.

VI. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc

29. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

30. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

31. Xây dựng trung tâm thể dục, thể thao; nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

32. Thành lập nhà văn hoá dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

VII. Phát triển ngành nghề truyền thống

33. Xây dựng và phát triển các ngành nghề thủ công mỹ nghệ và ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa.

VIII. Những lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khác

34. Cung cấp dịch vụ kết nối, truy cập và ứng dụng internet, các điểm truy cập điện thoại công cộng tại địa bàn quy định tại Điều 19, Quy định này.

35. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: phương tiện vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên, phương tiện chở công-ten-nơ.

36. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị.

37. Đầu tư xây dựng chợ loại I, khu triển lãm.

38. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

39. Hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của quỹ tín dụng nhân dân.

40. Tư vấn pháp luật, dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

41. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh.

42. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hóa chất chuyên dùng, thuốc nhuộm.

43. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất.

44. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

45. Dự án đầu tư sản xuất trong các khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC LOẠI HÌNH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH
KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HÓA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ
69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **40** /2013/QĐ-UBND
ngày **09** /**10** /2013 của UBND tỉnh Bình Phước)

1. Danh mục các loại hình của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục:

Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.

2. Danh mục loại hình của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực dạy nghề:

Trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề.

3. Danh mục loại hình của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực Y tế:

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở khám, chữa bệnh; các cơ sở y tế dự phòng; cơ sở vệ sinh an toàn thực phẩm.

4. Danh mục loại hình của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực Văn hóa, thể thao và Du lịch:

- Di sản văn hóa.
 - Điện ảnh.
 - Nghệ thuật biểu diễn.
 - Văn hóa cơ sở.
 - Mỹ thuật nhiếp ảnh và triển lãm.
 - Cơ sở đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao (năng khiếu và thành tích cao).
 - Sân thể thao.
 - Bể bơi, bể nhảy cầu, bể vầy, bể hỗn hợp, câu lạc bộ bơi lội, câu lạc bộ thể thao dưới nước.
 - Nhà tập luyện thể thao.
 - Liên đoàn, hiệp hội thể thao.
 - Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.
 - Đơn vị sản xuất dụng cụ thể dục thể thao.
 - Cơ sở lưu trú, ký túc xá của vận động viên thể thao.
- 5. Danh mục loại hình của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường:**
- Cơ sở thu gom vận chuyển rác thải.
 - Cơ sở xử lý rác thải.

- Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn nguy hại (kể cả chất thải y tế).
 - Cơ sở xử lý chất thải rắn nguy hại (kể cả chất thải y tế).
 - Cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
 - Cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ phân tán.
 - Cơ sở xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng tại các đô thị.
 - Cơ sở sản xuất năng lượng tái tạo từ sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt, năng lượng sinh học, sản xuất năng lượng sạch từ việc tiêu hủy chất thải ô nhiễm môi trường.
 - Cơ sở hỏa táng, điện táng.
 - Cơ sở cung cấp nước sạch.
 - Cơ sở quan trắc và phân tích môi trường.
- * Chi tiết loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa được quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Phụ lục III

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM TỪ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **40** /2013/QĐ-UBND
ngày **09** / **10** /2013 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. DANH MỤC CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

1. Hoạt động xây dựng công trình

1. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung.
2. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
3. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải.
4. Xây dựng cơ sở sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường.
5. Xây dựng trung tâm, trạm tìm kiếm cứu nạn; ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường; cơ sở khắc phục hậu quả môi trường sau chiến tranh.
6. Xây dựng cơ sở hỏa táng, điện táng.

II. Hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh

1. Hoạt động xử lý chất thải nguy hại; xử lý hóa chất độc hại; xử lý, cải tạo môi trường các kênh, mương, sông, hồ chứa và các khu quân sự.
2. Sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường.
3. Sản xuất thiết bị bảo vệ môi trường, bao gồm thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị xử lý chất thải, ứng phó, xử lý tràn dầu; thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.
4. Sản xuất các sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường.
5. Dịch vụ hỏa táng, điện táng.
6. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học để bảo vệ môi trường.
7. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) kỹ thuật xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường chiếm 25% doanh thu trở lên.
8. Chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.
9. Ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích.
10. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.
11. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp

chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu, xử lý chất thải, dự án chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải.

B. DANH MỤC CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

I. Hoạt động xây dựng công trình

1. Xây dựng trạm quan trắc môi trường.
2. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp làng nghề.
3. Xây dựng cơ sở công nghiệp môi trường, cơ sở sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác phục vụ lợi ích công về bảo vệ môi trường.
4. Xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường.

II. Hoạt động nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh

1. Hoạt động xử lý chất thải thông thường.
2. Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
3. Nghiên cứu xử lý chất thải, chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.
4. Xử lý sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, và các sự cố môi trường khác.
5. Áp dụng công nghệ giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ozon.
6. Sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

C. DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

1. Sản phẩm thân thiện với môi trường, bao gồm:
 - a) Sản phẩm sau khi thải bỏ dễ phân huỷ trong tự nhiên;
 - b) Sản phẩm không gây ô nhiễm môi trường được sản xuất để thay thế nguyên liệu tự nhiên.
 - c) Sản phẩm được cấp nhãn sinh thái của tổ chức được Nhà nước công nhận.
2. Các sản phẩm từ hoạt động tái chế chất thải.
3. Sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường.
4. Năng lượng thu được từ việc tiêu hủy chất thải.

Phụ lục IV
QUY ĐỊNH THỜI GIAN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC ĐẦU TƯ
 (Kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số **40** /2013/QĐ-UBND
 ngày **09 /10/2013** của UBND tỉnh Bình Phước)

I. Thời gian giải quyết thủ tục đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế

TT	Nội dung	Thời gian giải quyết thủ tục		
		TW	KKT	Ghi chú
1	Cấp giấy chứng nhận đầu tư			P.ĐT&ĐKKD
	- Đăng ký cấp giấy chứng nhận đầu tư	15	03	
	- Thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư	20	10	
	- Thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư có chấp thuận chủ trương của TTCP	38	30	
2	Đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư	15	03	P.ĐT&ĐKKD
3	Xác nhận hợp đồng, văn bản về bất động sản	03	01	P.ĐT&ĐKKD
4	Thẩm định báo cáo ĐTM	24	20	P.NT&MT
5	Cấp chứng chỉ quy hoạch đối với khu công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết	-	03	P.QH&XD
6	Cấp giấy phép xây dựng	20	05	
7	Thẩm định thiết kế cơ sở			P.QH&XD
	- Đối với các dự án thuộc nhóm B	30	10	
	- Đối với các dự án thuộc nhóm C	20	07	
8	Cấp mới, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động	15	01	P.DN&TM
9	Đăng ký nội quy lao động, hệ thống thang bảng lương	10	03	P.DN&TM
10	Công nhận ĐK thỏa ước lao động tập thể	10	04	P.DN&TM
11	Cấp mới, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trong KCN	05	03	P.DN&TM
12	Đăng ký danh sách nhân sự chủ chốt	03	01	P.DN&TM
13	Giải thể doanh nghiệp	07	04	P.DN&TM
14	Cấp GCN xuất xứ hàng hóa mẫu D	03	03	P.DN&TM
15	Thông báo tạm ngừng hoạt động	01	01	P.DN&TM

II. Đầu tư bên ngoài Khu công nghiệp, Khu kinh tế

TT	Nội dung	Thời gian giải quyết thủ tục		Ghi chú
		TW	Tỉnh	
1	Tiếp nhận dự án thuận chủ trương		07	- Tổ tư vấn: 05 ngày - UBND tỉnh: 02 ngày.
2	Cấp GCN đăng ký doanh nghiệp	05	05	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư:			Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định..
-	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư	15	03	
-	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư	38	10	
-	Thẩm tra cấp GCNĐT có chấp thuận chủ trương của Chính phủ	55	30	
-	Thẩm định dự án đầu tư			
+	Đối với các dự án thuộc nhóm A	30	20	
+	Đối với các dự án thuộc nhóm B	15	15	
+	Đối với các dự án thuộc nhóm C	10	10	
4	Cấp chứng nhận an toàn PCCC		07-09	Công an tỉnh thẩm định và cấp chứng nhận.
5	Sở TN&MT giải quyết các thủ tục:			
-	Thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với đất đã được GPMB	20	20	Hoặc không GPMB đối với người VN định cư ở nước ngoài; TC, người nước ngoài.
-	Thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với đất chưa được GPMB đối với tổ chức	45	40	Chưa tính thời gian thực hiện việc bồi thường GPMB
-	Cấp GCN sở hữu công trình	55	20	
-	Thẩm định báo cáo đánh giá ĐTM	24	20	
6	Sở Xây dựng giải quyết các thủ tục			
-	Cung cấp thông tin về QH xây dựng	20	10	
-	Cấp chứng chỉ QH đối với các dự án đầu tư đã được phê duyệt quy hoạch	20	10	

-	Thỏa thuận kiến trúc quy hoạch	20	10	Đối với trường hợp chưa có QH phải lấy ý kiến thỏa thuận về QH
-	Cấp Giấy phép xây dựng (GPXD)	20	10 – 15	Trường hợp những DADT không phải lấy ý kiến các ngành. Có lấy ý kiến các Sở, ngành thời gian 15 ngày.
-	Ý kiến thiết kế cơ sở			Do Sở, ngành chủ trì thẩm định dự án gửi đến.
+	Đối với các dự án thuộc nhóm A	20	15	
+	Đối với các dự án thuộc nhóm B	15	12	
+	Đối với các dự án thuộc nhóm C	10	7	
-	Thẩm định thiết kế cơ sở trình UBND tỉnh phê duyệt			Do Sở XD thẩm định ra kết quả thẩm định thiết kế cơ sở (phù hợp với phân cấp theo quy định của CP).
+	Đối với các dự án thuộc nhóm A	20	20	
+	Đối với các dự án thuộc nhóm B	15	15	
+	Đối với các dự án thuộc nhóm C	10	10	
7	Cục Hải quan giải quyết các thủ tục			
-	Tiếp nhận, đăng ký tờ khai XNK	30 phút	30 phút	Trừ những tờ khai phức tạp, có trên 10 mục mặt hàng.
-	Kiểm tra thực tế hàng hóa XNK	08 giờ 02 ngày	08 giờ 02 ngày	- Kiểm tra thực tế một phần hàng hóa theo xác suất. - Kiểm tra thực tế toàn bộ hàng hóa.
-	Giải quyết hồ sơ miễn thuế	10	10	Kể từ ngày tiếp nhận HS miễn thuế đầy đủ, hợp lệ.